CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - PHYTOPHARMA
Trụ sở: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng: Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104, Phường Bình Trưng Tây, Quận 2, TP HCM
Điện thoại: +84 8 3832 3009 Fax: +84 8 38539126

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

Bao gồm các biểu:

1. *Bảng Cân đối kế toán*
2. *Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh*
3. *Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ*
4. *Thuyết minh Báo cáo tài chính*

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, QUẬN 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/06/2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10,206,927,521,925**	**5,252,979,276,293**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3.1**	**2,384,558,229,723**	**121,117,192,144**
1. Tiền	111		2,380,558,229,723	73,617,192,144
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	47,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**66,500,000,000**	**65,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66,500,000,000	65,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3.2**	**4,565,029,104,977**	**3,590,511,111,870**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,411,871,431,773	3,542,744,274,466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		108,045,219,646	20,845,431,553
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		61,030,575,298	42,835,246,477
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15,918,466,148)	(15,918,466,148)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		344,408	4,625,522
IV. Hàng tồn kho	**140**	**3.3**	**3,100,949,028,450**	**1,464,749,695,151**
1. Hàng tồn kho	141		3,100,950,903,377	1,464,751,570,078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,874,927)	(1,874,927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**3.4**	**89,891,158,775**	**11,601,277,128**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,512,993,853	714,557,900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		87,358,261,494	4,886,617,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19,903,428	6,000,101,565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**274,552,665,295**	**244,432,927,444**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**713,685,600**	**108,100,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		713,685,600	108,100,000

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**47,907,257,994**	**49,466,967,208**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**3.5**	**21,625,521,659**	**23,061,455,577**
- Nguyên giá	222		53,156,093,332	53,086,947,877
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(31,530,571,673)	(30,025,492,300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**3.6**	**26,281,736,335**	**26,405,511,631**
- Nguyên giá	228		27,996,385,872	27,996,385,872
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1,714,649,537)	(1,590,874,241)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**3,150,000,000**	**3,150,000,000**
- Nguyên giá	231		3,150,000,000	3,150,000,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**149,349,523,698**	**57,899,963,668**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149,349,523,698	57,899,963,668
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4,615,385,708**	**4,615,385,708**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,615,385,708	4,615,385,708
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**68,816,812,295**	**129,192,510,860**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57,838,942,614	118,214,641,179
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10,977,869,681	10,977,869,681
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**10,481,480,187,220**	**5,497,412,203,737**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9,973,324,860,062**	**5,019,865,158,556**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9,953,477,679,332**	**5,000,779,205,826**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.7	9,469,274,325,200	4,716,456,550,115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,613,418,439	1,597,201,642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.8	13,626,754,757	16,388,963,770
4. Phải trả người lao động	314		3,054,310,635	4,114,020,816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		51,371,466,777	61,091,694,085
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		83,637,835,118	196,785,377,906
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		325,971,570,914	2,199,600,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,927,997,492	2,145,797,492
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	**330**		**19,847,180,730**	**19,085,952,730**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,912,587,000	2,202,409,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16,581,880,249	15,482,080,249
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,352,713,481	1,401,463,481
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**508,155,327,158**	**477,547,045,181**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**507,725,327,158**	**477,117,045,181**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,610,000,000	254,610,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,610,000,000	254,610,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,876,760,562	27,876,760,563
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(36,000,000)	(36,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		139,317,860,538	139,317,860,538
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1,241,883,623
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,220,362,127	27,043,495,646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*11,149,552,253*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*47,070,809,874*	*27,043,495,646*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27,736,343,931	27,063,044,811
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**430,000,000**	**430,000,000**
1. Nguồn kinh phí	431		430,000,000	430,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**10,481,480,187,220**	**5,497,412,203,737**

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

M.S.D.N: 0302597575 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Người lập	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại

CÔNG TY CP DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, QUẬN 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		7,111,662,492,594	3,888,642,325,518	13,340,528,854,726	7,422,229,075,778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		115,130,530,999	1,282,575,262	123,817,689,340	26,831,892,180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**4.1**	**6,996,531,961,595**	**3,887,359,750,256**	**13,216,711,165,386**	**7,395,397,183,598**
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	6,621,356,586,229	3,743,347,442,705	12,771,329,679,747	7,128,639,417,837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**	**4.3**	**375,175,375,366**	**144,012,307,551**	**445,381,485,639**	**266,757,765,761**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	1,407,868,116	3,326,474,172	2,846,888,423	5,645,056,717
7. Chi phí tài chính	22	4.5	3,685,315,222	2,900,379,024	6,226,595,775	4,654,260,144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		3,603,653,173	*2,512,677,953*	5,867,714,668	*3,945,271,512*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	-	0	-
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	308,720,087,671	109,138,556,771	337,777,082,637	198,850,916,741
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	24,475,592,474	15,374,291,132	45,349,484,923	31,336,842,494
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26) + 24}	**30**		**39,702,248,115**	**19,925,554,796**	**58,875,210,727**	**37,560,803,099**
12. Thu nhập khác	31		-34,628,535	10,050,372	128,483,031	15,072,845
13. Chi phí khác	32		261,439,288	212,332,393	369,930,906	896,547,543
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-296,067,823**	**(202,282,021)**	**(241,447,875)**	**(881,474,698)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**39,406,180,292**	**19,723,272,775**	**58,633,762,852**	**36,679,328,401**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,948,614,230	3,266,070,868	11,816,149,945	6,862,986,790
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	700,221,990	0	700,221,990
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**31,457,566,062**	**15,756,979,917**	**46,817,612,907**	**29,116,119,621**
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		30,844,402,995	15,163,786,168	45,587,299,213	27,986,166,080
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		613,163,067	593,193,749	1,230,313,694	1,129,953,541
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	1,839	1,144
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**58,633,762,852**	**36,679,328,401**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,628,854,669	2,953,830,702
- Các khoản dự phòng	3		-	(13,395,158,004)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(883,237,328)	(3,147,164,225)
- Chi phí lãi vay	6		5,867,714,668	3,945,271,512
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**65,247,094,861**	**27,036,108,386**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1,051,615,024,400)	452,427,356,743
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,636,199,333,299)	(927,588,266,290)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,638,625,757,899	250,246,480,888
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		58,577,262,612	(3,943,596,737)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,867,714,668)	(3,945,271,512)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(9,085,047,886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,568,089,651,615)	(11,636,368,019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**500,678,391,390**	**(226,488,604,427)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91,518,705,485)	(17,336,727,803)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1,500,000,000)	22,053,852,055
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		883,237,328	3,147,164,225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(92,135,468,157)**	**7,864,288,477**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,075,933,696,160	192,614,824,760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		748,862,325,246	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		30,102,092,940	(17,820,067,590)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1,854,898,114,346**	**174,794,757,170**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2,263,441,037,579**	**(43,829,558,780)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**121,117,192,144**	**188,922,278,286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**2,384,558,329,723**	**145,092,719,506**

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	31/12/2021
- Tiền mặt	2,258,376,546	1,819,537,455
- Tiền gửi ngân hàng	2,378,299,853,177	71,797,654,689
- Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	47,500,000,000
Cộng	**2,384,558,229,723**	**121,117,192,144**

3.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Bên thứ ba	4,411,871,431,770	15,918,466,148	3,542,744,274,466	15,918,466,148

3.3. Hàng tồn kho

	30/06/2022	31/12/2021
- Hàng mua đang đi đường	-	10,070,555,997
- Hàng hóa	3,100,950,903,377	1,454,681,014,081
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,874,927)	(1,874,927)
Cộng	**3,100,949,028,450**	**1,464,749,695,151**

3.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2022	31/12/2021
- Thuế GTGT được khấu trừ	87,358,261,494	4,886,617,663
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	19,903,428	6,000,101,565
- Chi phí trả trước ngắn hạn	2,512,993,853	714,557,900
Cộng	**89,891,158,775**	**11,601,277,128**

3.5. Tài sản cố định hữu hình

ĐVT: 1000 đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	35,125,860	4,880,325	8,945,351	2,495,919	1,639,493	53,086,948
- Tăng trong kỳ				69,145		*69,145*
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**35,125,860**	**4,880,325**	**8,945,351**	**2,565,064**	**1,639,493**	**53,156,093**
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu kỳ	15,002,884	4,830,947	6,533,484	2,043,415	1,614,762	30,025,492
- Khấu hao trong kỳ	791,787	20,934	502,078	170,280	20,000	1,505,079
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	**15,794,671**	**4,851,881**	**7,035,562**	**2,213,695**	**1,634,762**	**31,530,571**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20,122,976	49,378	2,411,867	452,504	24,731	23,061,456
Số dư cuối năm	19,331,189	28,444	1,909,789	351,369	4,731	21,625,522

3.6. Tài sản cố định vô hình

ĐVT: 1000 đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐVH			
Số dư đầu kỳ	26,363,883	1,632,503	27,996,386
Số dư cuối kỳ	26,363,883	1,632,503	27,996,386
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	729,711	861,163	1,590,874
Số dư cuối kỳ	734,881	979,769	1,714,650
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
Số dư đầu kỳ	25,634,172	771,340	26,405,512
Số dư cuối kỳ	25,629,002	652,734	26,281,736

3.7. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	31/12/2021
- Bên thứ ba	9,469,274,325,200	4,716,456,550,115

3.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022	31/12/2021
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,060,887,006	1,883,676,277
- Thuế xuất nhập khẩu	3,972,465,582	
- Thuế giá trị gia tăng	233,869,892	10,810,870,733
- Thuế thu nhập cá nhân	3,359,532,277	3,694,416,760
- Thuế khác		
Cộng	**13,626,754,757**	**16,388,963,770**

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4.1. Doanh thu thuần

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Doanh thu bán hàng	12,954,229,572,218	7,114,756,885,704
- Doanh thu dịch vụ	262,481,593,168	280,640,297,894
Cộng	**13,216,711,165,386**	**7,395,397,183,598**

4.2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Giá Vốn hàng bán	12,649,533,977,484	6,921,281,240,934
- Gía Vốn dịch vụ	121,795,702,263	207,358,176,903
Cộng	**12,771,329,679,747**	**7,128,639,417,837**

4.3. Lợi nhuận gộp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Lợi nhuận bán hàng	304,695,594,734	193,475,644,770
- Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	140,685,890,905	73,282,120,991
Cộng	**445,381,485,639**	**266,757,765,761**

4.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1,807,766,707	3,147,164,225
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,039,121,716	2,497,892,492
Cộng	**2,846,888,423**	**5,645,056,717**

4.5. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	358,881,107	708,988,632
- Lãi vay	5,867,714,668	3,945,271,512
Cộng	**6,226,595,775**	**4,654,260,144**

4.6. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí giao nhận	14,428,345,066	33,090,839,478
- Chi phí nhân viên	27,346,153,488	22,336,521,709
- Chi phí khấu hao TSCĐ	205,489,272	205,489,272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265,769,790,662	128,258,166,881
- Chi phí khác	30,027,304,150	14,959,899,401
Cộng	**337,777,082,637**	**198,850,916,741**

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên	20,117,071,640	15,039,779,782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,684,104,037	14,463,534,576
- Chi phí khấu hao TSCĐ	914,643,751	836,925,852
- Chi phí khác	6,633,665,495	996,602,284
Cộng	**45,349,484,923**	**31,336,842,494**

- Chi phí khấu hao TSCĐ	205,489,272	205,489,272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	265,769,250,791	128,258,166,881
- Chi phí khác	30,027,844,020	14,959,899,401
Cộng	**337,777,082,637**	**198,850,916,741**

4.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên	20,117,071,640	15,039,779,782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,684,104,037	14,463,534,576
- Chi phí khấu hao TSCĐ	914,643,751	836,925,852
- Chi phí khác	6,633,665,495	996,602,284
Cộng	**45,349,484,923**	**31,336,842,494**

5. Thuyết minh về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tiền lương, thù lao	4,780,519,545	3,333,393,043

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	46,817,612,907	29,116,119,621
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	46,817,612,907	29,116,119,621
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25,458,000	25,458,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,839	1,144

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Đắc Quỳnh Như	Hoàng Đăng Ánh	Đào Văn Đại

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2